



DO OUR BEST

BẢN SAO

HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TUYÊN QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 08 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyền Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Thế Tuyên | Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Thủy | Ủy viên Đại diện vốn Nhà nước |
| Ông Hồ Tuấn Nam | Ủy viên |
| Ông Trần Huy Dũng | Ủy viên |
| Bà Lý Thị Hải Thảo | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Ngọc Thủy | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Tuyên | Phó Giám đốc |
| Ông Hồ Tuấn Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Huy Dũng | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

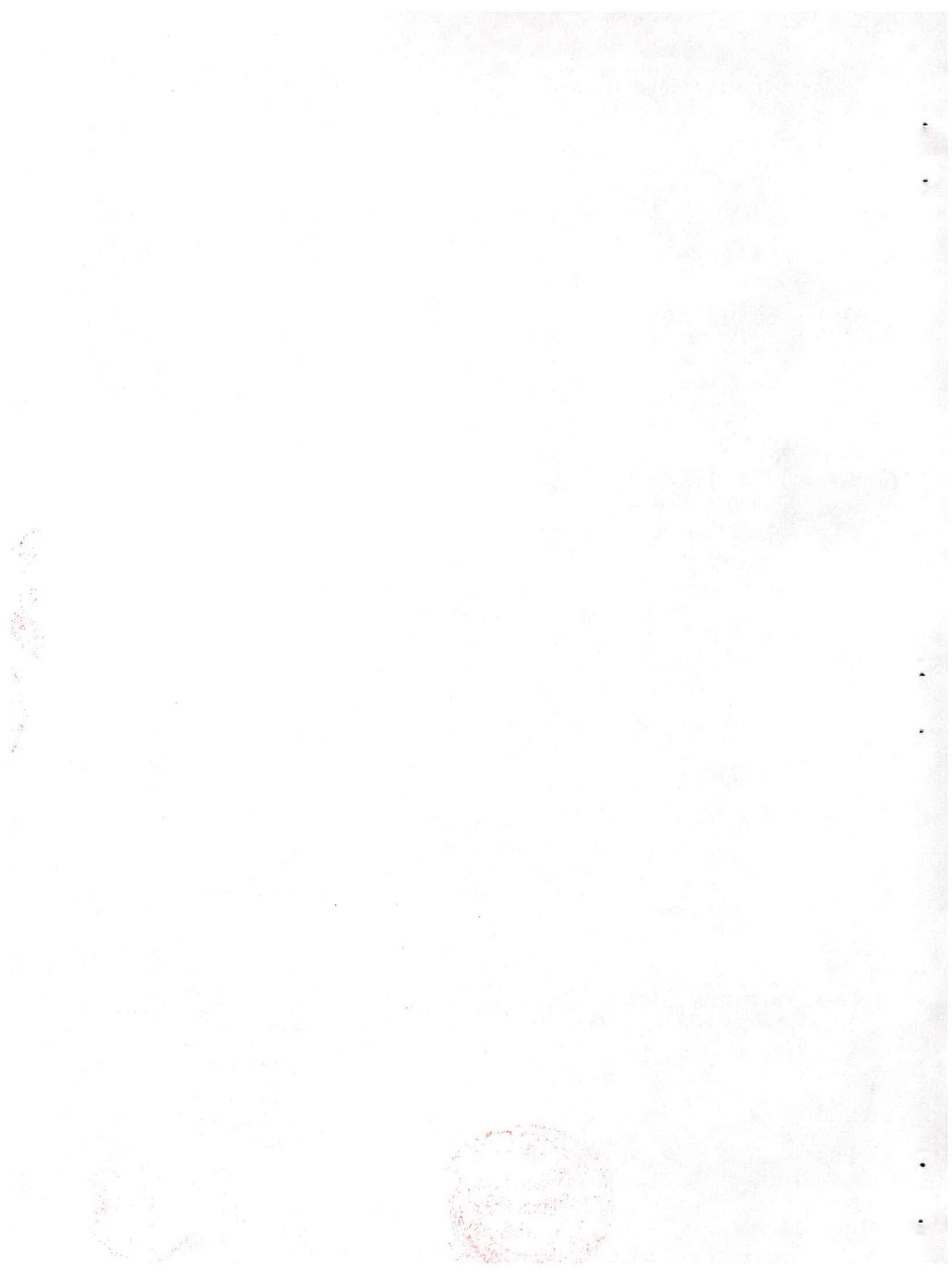
Tuyền Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
TUYỀN QUANG**

H. YÊN SƠN - T. TUYỀN QUANG

Trần Ngọc Thủy





HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Add: Tòa nhà ATC - Lô D12 - Khu đấu giá Vạn Phúc - P. Vạn Phúc - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội
Tel. (+84-24) 3 200 0162 * Fax. (+84-24) 3 200 0163 * Web. www.atcf.vn

Số: 18032601/BCKT/KT1/ATC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang, được lập ngày 20/03/2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC



Tạ Quốc Huy
Kiểm toán viên
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3651-2016-047-1
CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 56.789.914.996 | 58.375.701.017 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 23.358.400.195 | 6.455.326.784 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.358.400.195 | 6.455.326.784 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 930.105.838 | 5.004.594.347 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 1.068.972.000 | 4.997.560.722 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 13.551.338 | 179.451.125 |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.04 | (152.417.500) | (172.417.500) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 31.785.459.677 | 44.721.822.630 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 31.785.459.677 | 44.721.822.630 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 715.949.286 | 2.193.957.256 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 655.445.405 | 1.869.296.445 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 324.660.811 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 60.503.881 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 22.692.220.643 | 22.075.949.580 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 485.992.646 | 454.540.768 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.03 | 485.992.646 | 454.540.768 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 18.433.380.931 | 17.743.321.866 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 18.433.380.931 | 17.743.321.866 |
| - Nguyên giá | 222 | | 67.603.231.894 | 68.396.420.589 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.169.850.963) | (50.653.098.723) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.377.090.894 | 1.377.090.894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.377.090.894) | (1.377.090.894) |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.772.847.066 | 3.878.086.946 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 3.772.847.066 | 3.878.086.946 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 79.482.135.639 | 80.451.650.597 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 39.731.568.961 | 41.006.771.042 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.731.568.961 | 41.006.771.042 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 3.106.483.956 | 6.536.535.365 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 53.815.082 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 363.984.611 | 740.191.672 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 2.914.707.800 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 150.677.237 | 482.934.922 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 82.514.506 | 4.436.055.095 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 31.921.160.829 | 21.000.000.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.14 | - | 1.079.905.248 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.052.932.740 | 3.816.440.940 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 39.750.566.678 | 39.444.879.555 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 39.750.566.678 | 39.444.879.555 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.444.879.555 | 14.444.879.555 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 305.687.123 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 305.687.123 | - |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 79.482.135.639 | 80.451.650.597 |

Kế toán trưởng



Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Trần Ngọc Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 83.413.420.264 | 125.875.034.489 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 32.029.900 | 33.876.800 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 83.381.390.364 | 125.841.157.689 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 69.718.804.458 | 108.573.943.771 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 13.662.585.906 | 17.267.213.918 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 47.696.594 | 87.050.628 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.178.032.866 | 642.312.051 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | VI.5 | 1.178.032.866 | 535.504.508 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 10.787.426.012 | 9.813.037.598 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 2.050.718.626 | 3.308.470.990 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (305.895.004) | 3.590.443.907 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 652.805.002 | 579.407.359 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 31.726.756 | 118.445.461 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 621.078.246 | 460.961.898 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 315.183.242 | 4.051.405.805 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 9.496.119 | 886.434.266 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 305.687.123 | 3.164.971.539 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 148 | 1.532 |

Kế toán trưởng



Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



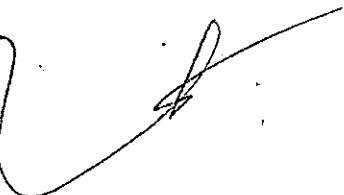
Trần Ngọc Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03-DN

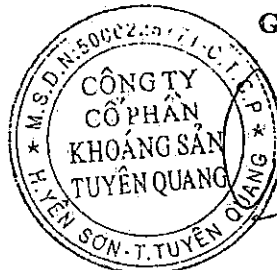
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 90.886.916.466 | 99.662.642.749 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (61.726.447.664) | (74.550.073.361) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (9.802.939.346) | (31.467.476.800) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.159.015.851) | (510.717.006) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (506.434.266) | (712.953.871) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.213.171.319 | 3.117.409.791 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12.021.719.068) | (17.059.892.902) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.883.531.590 | (21.521.061.400) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.702.302.644) | (502.851.818) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 300.683.636 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.401.619.008) | (502.851.818) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 53.203.892.151 | 43.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (42.282.731.322) | (43.856.730.902) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.421.160.829 | (3.356.730.902) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 16.903.073.411 | (25.380.644.120) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 6.455.326.784 | 31.832.747.949 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 3.222.955 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1 | 23.358.400.195 | 6.455.326.784 |

Kế toán trưởng


Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc




Trần Ngọc Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tuyên Quang tiền thân là Công ty khai thác, chế biến Barite Tuyên Quang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/2004/QĐ-CT ngày 20/07/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5000225771 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Chanh, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ : 25.000.000.000 VND (Hai mươi lăm tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Khai thác hóa chất và khoáng phân bón Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép) | 0891 (chính) |
| 2 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530 |
| 3 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Lập đề án tìm kiếm, thăm dò khai thác khoáng sản; lập dự án, phương án khai thác khoáng sản. | 0990 |
| 4 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp | 1622 |
| 5 | Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại | 47191 |
| 6 | Vận tải hàng hoá bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) Chi tiết : Vận tải hàng hoá bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng) | 49332 |
| 7 | Cho thuê ô tô | 77101 |
| 8 | Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: lắp đặt hệ thống điện, hệ thống camera, hệ thống âm thanh. | 43210 |
| 9 | Sản xuất sản phẩm từ chất kháng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất bột đá Cacbonnat canxi(CaCO_3) | 2399 |
| 10 | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | 2592 |
| 11 | Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 47733 |
| 12 | Đại lý | 46101 |
| 13 | Xây dựng công trình đường bộ | 42102 |
| 14 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình kè, đập, tràn | 4290 |
| 15 | Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi | 46633 |
| 16 | Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương | 4220 |
| 17 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | 4520 |
| 18 | Xây dựng nhà các loại | 4100 |
| 19 | Chuẩn bị mặt bằng | 43210 |
| 20 | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng Fenspat (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép). | 07229 |
| 21 | Sửa chữa máy móc, thiết bị | 3312 |
| 22 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước | 43221 |
| 23 | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết : Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ. | 4730 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|--|
| 24 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác tổng xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, gạch ốp, lát và thiết bị vệ sinh; xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác. | 4752 |
| 25 | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các nhà hàng chuyên doanh. | 4763 |
| 26 | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4753 |
| 27 | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | 4761 |
| 28 | Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh | 49321 |
| 29 | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá | 5210 |
| 30 | Bếp xếp hàng hoá | 5224 |
| 31 | Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng | 77302 |
| 32 | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: dịch vụ photocopy | 8219 |
| 33 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Dịch vụ tổ chức hội nghị | 8230 |
| 34 | Bán buôn sắt, thép | 46622 |
| 35 | Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 56101 |
| 36 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kiốt, văn phòng. | 6810 |
| 37 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 38 | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
| 39 | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ rượu, bia, nước giải khát (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 47230 |
| 40 | Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, nước giải khát (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện trong quy định của pháp luật). | 4633 |
| 41 | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện trong quy định của pháp luật). | 47240 |
| 42 | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo Chi tiết: Bán buôn thuốc lá (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4634 |
| 43 | Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 47722 |
| 44 | Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 46493 |
| 45 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá xây dựng, đá làm đường, đá vôi, cát, sỏi, đất sét, cao lanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 0810 |
| 46 | Xuất khẩu các sản phẩm Barite | Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống kinh tế Việt Nam |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Năm sử dụng ước tính

| | |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 05 - 07 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất Nhà máy chế biến bột Barite tại cụm công nghiệp Long Bình An và Xưởng sản xuất Thái Bình thuộc huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất Trung tâm thương mại Tuyên Quang tại Tổ 6, phường Tân Quang, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 15/01/2055. Chi phí tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí hoàn thổ sẽ cần phải chi cho hoạt động hoàn thổ sau khi hoạt động khai thác khoáng sản kết thúc. Khoản dự phòng chi phí hoàn thổ được trích lập theo quy định.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.007.047.175 | 641.608.483 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.351.353.020 | 5.813.718.301 |
| Cộng | 23.358.400.195 | 6.455.326.784 |

2. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng không phải là bên liên quan | | |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tuyên Quang | 12.000.000 | 750.694.101 |
| Công ty cổ phần Barite Thái Bình | 685.913.900 | - |
| Công ty cổ phần chè Sông Lô | 36.505.000 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Long | 48.377.000 | 48.377.000 |
| Công ty TNHH MTV Phú Gia | 104.040.500 | 124.040.500 |
| Công ty cổ phần khoáng sản Đông Bắc Hải Phòng | 9.235.600 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoà Thu | 172.900.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hiếu Linh | - | 4.059.455.400 |
| HTXSXKT đá vôi xã Đội Cấn | - | 5.785.000 |
| Công nợ tại Siêu thị Tuyền Quang | - | 9.208.721 |
| Cộng | 1.068.972.000 | 4.997.560.722 |

3. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a, Ngắn hạn | 13.551.338 | 179.451.125 |
| Cược vỏ chai | - | 1.694.862 |
| Phí sử dụng DV thẻ POS | 2.096.483 | 1.446.818 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.014.855 | 2.675.798 |
| Bùi Thị Mai | - | 17.000.000 |
| Nguyễn Thị Cẩm Ngọc | - | 15.000.000 |
| Trần Mạnh Tùng | - | 5.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Tạm ứng | 3.440.000 | 128.000.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 338.647 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 3.295.000 |
| b, Dài hạn | 485.992.646 | 454.540.768 |
| Ký quỹ môi trường mỏ | 443.108.646 | 411.656.768 |
| Ký quỹ môi trường (Mỏ đá) | 42.884.000 | 42.884.000 |
| Cộng | 499.543.984 | 633.991.893 |

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | VND | Giá gốc | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 152.417.500 | (152.417.500) | 172.417.500 | (172.417.500) |
| Công ty TNHH | | | | |
| Hoàng Long | 48.377.000 | (48.377.000) | 48.377.000 | (48.377.000) |
| Công ty TNHH MTV | | | | |
| Phú Gia | 104.040.500 | (104.040.500) | 124.040.500 | (124.040.500) |

Các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 03 năm.

5. Hàng tồn kho

| | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 |
|------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | VND | Giá gốc | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu; | 1.832.277.800 | - | 6.908.546.983 | - |
| Công cụ, dụng cụ; | 27.432.658 | - | 38.466.583 | - |
| Thành phẩm; | 16.082.608.622 | - | 25.053.856.313 | - |
| Hàng hóa; | 13.843.140.597 | - | 12.720.952.751 | - |
| Cộng | 31.785.459.677 | - | 44.721.822.630 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị: VND Tổng |
|--|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 29.421.110.413 | 27.766.895.639 | 10.530.647.045 | 657.767.472 | 68.396.420.589 |
| Tăng trong năm | 1.699.104.462 | - | - | - | 1.699.104.462 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.699.104.462 | - | - | - | 1.699.104.462 |
| Giảm trong năm | 697.588.444 | 1.464.530.133 | 107.695.822 | 222.478.758 | 2.492.293.157 |
| Thanh lý, nhượng bán | 697.588.444 | 1.378.956.870 | 107.695.822 | - | 2.184.241.136 |
| Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ | - | 85.573.263 | - | 222.478.758 | 308.052.021 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 30.422.626.431 | 26.302.365.526 | 10.442.951.223 | 435.288.714 | 67.603.231.894 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 12.859.159.636 | 26.720.111.085 | 10.439.393.866 | 634.434.136 | 50.653.098.723 |
| Tăng trong năm | 876.633.663 | 220.345.070 | - | 11.666.664 | 1.108.645.397 |
| Khấu hao trong năm | 876.633.663 | 220.345.070 | - | 11.666.664 | 1.108.645.397 |
| Giảm trong năm | 697.588.444 | 1.464.530.133 | 207.295.822 | 222.478.758 | 2.591.893.157 |
| Thanh lý, nhượng bán | 697.588.444 | 1.378.956.870 | 107.695.822 | - | 2.184.241.136 |
| Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ | - | 85.573.263 | - | 222.478.758 | 308.052.021 |
| Điều chỉnh giảm khấu hao các năm trước | - | - | 99.600.000 | - | 99.600.000 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 13.038.204.855 | 25.475.926.022 | 10.232.098.044 | 423.622.042 | 49.169.850.963 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 16.561.950.777 | 1.046.784.574 | 111.253.179 | 23.333.336 | 17.743.321.866 |
| Tại 31/12/2017 | 17.384.421.576 | 826.439.504 | 210.853.179 | 11.666.672 | 18.433.380.931 |

- Trung tâm thương mại Tuyên Quang có nguyên giá 20.405.584.728 VND (giá trị còn lại tại 31/12/2017: 15.741.450.680 VND) đang được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang.
- Một số TSCĐ là phương tiện vận tải, truyền dẫn không trích khấu hao do tạm dừng sử dụng để tháo dỡ, di chuyển nhà máy.
- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2017 là 44.643.425.036 VND, tại ngày 31/12/2017 là : 45.059.405.905 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.321.130.037 | 55.960.857 | 1.377.090.894 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 1.321.130.037 | 55.960.857 | 1.377.090.894 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.321.130.037 | 55.960.857 | 1.377.090.894 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 1.321.130.037 | 55.960.857 | 1.377.090.894 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2017 | - | - | - |
| Tại 31/12/2017 | - | - | - |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 655.445.405 | 1.869.296.445 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 655.445.405 | 1.869.296.445 |
| b) Dài hạn | 3.772.847.066 | 3.878.086.946 |
| Thuê đất trung tâm thương mại Tuyên Quang | 3.772.847.066 | 3.878.086.946 |

Quyền sử dụng đất trung tâm thương mại Tuyên Quang đang được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Tuyên Quang.

9. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 01/01/2017 VND |
|------------------|-------------------|----------------|----------------|-------------------|
| Ngân hàng | | | | |
| Vietinbank -CN | | | | |
| Tuyên Quang (i) | 4.921.160.829 | 10.703.892.151 | 5.782.731.322 | - |
| Ngân hàng | | | | |
| Agribank-CN | | | | |
| Tuyên Quang (ii) | 27.000.000.000 | 42.500.000.000 | 36.500.000.000 | 21.000.000.000 |
| Cộng | 31.921.160.829 | 53.203.892.151 | 42.282.731.322 | 21.000.000.000 |

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5%/ năm (có thể thay đổi theo từng khế ước nhận nợ). Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp ;

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang, thời hạn vay 05 tháng, lãi suất 7%/ năm (có thể thay đổi theo từng khế ước nhận nợ).

Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 217829 ngày 03/10/2017 gồm : Trung tâm thương mại Tuyên Quang và Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 21, số 68 đường Chiến Thắng Sông Lô, tổ 6, phường Tân Quang, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhà cung cấp không phải lệ bên liên quan | | |
| Bùi Thị Mây | - | 229.661.250 |
| Công ty TNHH ĐT&XD Thành Hưng - XNTCCT | - | |
| Phú Thành | - | 129.132.000 |
| Công ty TNHH Thiên Niên Kỳ Tuấn Anh | - | 167.900.000 |
| Công ty cổ phần công nghiệp Việt Mỹ | 329.940.000 | 329.940.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Bắc Trung Nam | 60.000.000 | - |
| Công ty TNHH cơ khí Đức Tiến Đạt | 6.600.000 | 79.683.317 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Tiến Tuyên Quang | - | 411.324.998 |
| DNTN Huy Văn | - | 168.562.500 |
| Hoàng Thị Tuyết | - | 126.441.900 |
| Hoàng Văn Thuật | - | 250.396.250 |
| Lương Tiến cao | - | 679.320.200 |
| Nguyễn Tiến Phong | - | 394.759.950 |
| Nguyễn Thạc Thắng | - | 126.000.000 |
| Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng Phú | - | |
| Thành | - | 656.907.420 |
| Công nợ tại Siêu thị Tuyên Quang | 2.709.943.956 | 2.263.917.013 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | - | 522.588.567 |
| Cộng | 3.106.483.956 | 6.536.535.365 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | - | 7.782.842.075 | 7.623.955.353 | 158.886.722 |
| Thuế TNCN | 202.196.275 | 56.428.955 | 255.610.375 | 3.014.855 |
| Thuế tài nguyên | 29.290.500 | 471.074.400 | 329.372.100 | 170.992.800 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 71.294.281 | 640.487.233 | 711.781.514 | - |
| Thuế, phí khác | 976.350 | 663.939.554 | 633.825.670 | 31.090.234 |
| Cộng | 303.757.406 | 9.614.772.217 | 9.554.545.012 | 363.984.611 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế TNDN (*) | (436.434.266) | 9.496.119 | 506.434.266 | 60.503.881 |
| Cộng | (436.434.266) | 9.496.119 | 506.434.266 | 60.503.881 |

(*)Số dư thuế TNDN đầu năm được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 66.189.237 | 47.172.222 |
| Tiền lương phép | 84.488.000 | 435.762.700 |
| Cộng | 150.677.237 | 482.934.922 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Các khoản phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 52.727.178 | 1.004.393.178 |
| Bảo hiểm xã hội | 20.043.086 | 46.082.197 |
| Bảo hiểm y tế | 987.860 | 62.881 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 721.120 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại vận tải Hải Yến | - | 862.286.362 |
| Siêu thị Tuyên Quang | 2.572.182 | 2.075.410 |
| Trần Hồng Sơn | 5.463.080 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 2.500.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 21.155.067 |
| Cộng | 82.514.506 | 4.436.055.095 |

14. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoàn thổ | - | 1.079.905.248 |
| Cộng | - | 1.079.905.248 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ E 09-DN

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 25.000.000.000 | 14.442.279.832 | 2.599.723 | - | 39.444.879.555 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 3.164.971.539 | 3.164.971.539 |
| Tăng khác | - | 2.599.723 | - | - | 2.599.723 |
| Trích các quỹ | - | - | - | (664.971.539) | (664.971.539) |
| Lợi nhuận phân phối cổ đông | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Giảm khác | - | - | (2.599.723) | - | (2.599.723) |
| Số dư cuối năm trước | 25.000.000.000 | 14.444.879.555 | - | - | 39.444.879.555 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 305.687.123 | 305.687.123 |
| Số dư cuối năm nay | 25.000.000.000 | 14.444.879.555 | - | 305.687.123 | 39.750.566.678 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 12.250.000.000 | 12.250.000.000 |
| Cộng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 83.413.420.264 | 124.318.933.443 |
| Doanh thu khác | - | 1.556.101.046 |
| Cộng | 83.413.420.264 | 125.875.034.489 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Chiết khấu thương mại | 32.029.900 | 8.322.100 |
| Giảm giá hàng bán | - | 25.554.700 |
| Cộng | 32.029.900 | 33.876.800 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 41.766.208.223 | 51.707.409.794 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 27.952.596.235 | 56.866.533.977 |
| Cộng | 69.718.804.458 | 108.573.943.771 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.094.940 | 35.133.351 |
| Lãi bán ngoại tệ | 2.167.769 | 16.800.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 3.222.955 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 33.433.885 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 31.894.322 |
| Cộng | 47.696.594 | 87.050.628 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 1.178.032.866 | 535.504.508 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 106.547.886 |
| Chi phí tài chính khác | - | 259.657 |
| Cộng | 1.178.032.866 | 642.312.051 |

6. Thu nhập khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý TSCĐ (*) | 300.683.636 | - |
| Hàng khuyến mãi | 184.428.616 | 358.507.660 |
| Thưởng doanh số | 109.798.358 | 157.636.418 |
| Tiền thu nhập do trưng bày hàng | 7.020.751 | 54.263.281 |
| Dịch vụ phân phối, tiêu thụ sản phẩm | 41.168.000 | - |
| Các khoản khác | 9.705.641 | 9.000.000 |
| Cộng | 652.805.002 | 579.407.359 |

(*)Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, phế liệu thu hồi từ dỡ bỏ TSCĐ đã hết khấu hao.

7. Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí không được trừ | 10.285.745 | - |
| Tiền phạt vi phạm hành chính | 10.432.100 | 117.445.461 |
| Các khoản khác | 11.008.911 | 1.000.000 |
| Cộng | 31.726.756 | 118.445.461 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.446.256.237 | 102.647.177 |
| Hoàn nhập KPCĐ, Quỹ hoàn thổ, Quỹ tiền lương, tiền lương phép | (1.552.747.072) | - |
| Giảm tiền lương, ăn ca, phép năm 2016 | (2.221.270.500) | - |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 169.862.929 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 143.785.339 | 171.042.121 |
| Chi phí KH TSCĐ | 436.379.040 | 419.041.097 |
| Thuế, phí, lệ phí | 848.224.014 | 129.560.075 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.891.733.200 | 1.246.400.601 |
| Chi phí bằng tiền khác | 58.358.368 | 1.069.916.990 |
| Cộng | 2.050.718.626 | 3.308.470.990 |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng</i> | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 5.608.211.540 | 5.662.150.720 |
| Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng | 2.237.438.319 | 408.196.133 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 519.741.171 | 509.867.739 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.422.034.982 | 3.227.582.361 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 5.240.645 |
| Cộng | 10.787.426.012 | 9.813.037.598 |

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------|--------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 315.183.242 | 4.051.405.805 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | 3.222.955 |
| Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản tiền gửi ngân hàng, công nợ phải thu cuối năm | - | 3.222.955 |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | 177.056.472 | 383.988.482 |
| Lãi CLTG đánh giá lại nợ phải thu năm 2015 | - | 266.543.021 |
| Chi phí phạt vi phạm trong lĩnh vực thuế, chi phí không được trừ khác | 177.056.472 | 117.445.461 |
| Thu nhập tính thuế | 492.239.714 | 4.432.171.332 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành | 98.447.943 | 886.434.266 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | (88.951.824) | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.496.119 | 886.434.266 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 305.687.123 | 3.164.971.539 |
| Số điều chỉnh giảm | - | - |
| Số điều chỉnh tăng | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 305.687.123 | 3.164.971.539 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (64.225.929) | (664.971.539) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 148 | 1.532 |

(*) Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Thu nhập trong năm | 795.157.300 |

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, đến thời điểm lập báo cáo, Công ty không còn các khoản công nợ chưa thanh toán với các bên liên quan khác.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có hai hoạt động chính là Khai thác quặng và kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam. Kết quả hoạt động trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Khai thác, bán khoáng sản | Bán vật tư và dịch vụ khác | Tổng cộng |
|--------------------|---------------------------|----------------------------|----------------|
| Doanh thu | 27.820.570.635 | 55.592.849.629 | 83.413.420.264 |
| Giảm trừ doanh thu | - | 32.029.900 | 32.029.900 |
| Doanh thu thuần | 27.820.570.635 | 55.560.819.729 | 83.381.390.364 |
| Giá vốn hàng bán | 22.982.824.645 | 46.735.979.813 | 69.718.804.458 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro về tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 31/12/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.358.400.195 | - | 23.358.400.195 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 930.105.838 | | 930.105.838 |
| Các khoản ký quỹ | 5.000.000 | 480.992.646 | 485.992.646 |
| Cộng | 24.293.506.033 | 480.992.646 | 24.774.498.679 |
| 31/12/2017 | | | |
| Các khoản vay | 31.921.160.829 | - | 31.921.160.829 |
| Phải trả người bán và phải trả | 7.241.931.202 | - | 7.241.931.202 |
| Chi phí phải trả | 150.677.237 | - | 150.677.237 |
| Cộng | 39.313.769.268 | - | 39.313.769.268 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (15.029.263.235) | 480.992.646 | (14.539.270.589) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.455.326.784 | - | 6.455.326.784 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.004.594.347 | - | 5.004.594.347 |
| Các khoản ký quỹ | 5.000.000 | 449.540.768 | 454.540.768 |
| Cộng | 11.464.921.131 | 449.540.768 | 11.914.461.899 |
| 01/01/2017 | | | |
| Các khoản vay | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả | 15.868.936.648 | - | 15.868.936.648 |
| Chi phí phải trả | 482.934.922 | - | 482.934.922 |
| Cộng | 37.351.871.570 | - | 37.351.871.570 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (25.886.950.439) | 449.540.768 | (25.437.409.671) |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.358.400.195 | 6.455.326.784 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 930.105.838 | 5.177.011.847 |
| Các khoản ký quỹ | 485.992.646 | 454.540.768 |
| Cộng | 24.774.498.679 | 12.086.879.399 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay | 31.921.160.829 | 21.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.241.931.202 | 15.868.936.648 |
| Chi phí phải trả | 150.677.237 | 482.934.922 |
| Cộng | 39.313.769.268 | 37.351.871.570 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

7. Những thông tin khác

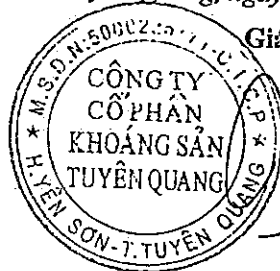
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Trần Ngọc Thủy

